

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường Âu Cơ, phường Hải Lĩnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2021/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3872/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường Âu Cơ, phường Hải Lĩnh;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tại Tờ trình số 4405/TTr-BNS ngày 22/12/2025 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường Âu Cơ, phường Hải Lĩnh (kèm theo hồ sơ và báo cáo thẩm định tại Công văn số 4403/BNS-QHXD ngày 21/12/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường Âu Cơ, phường Hải Lĩnh, với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Nâng cấp, cải tạo đường Âu Cơ, phường Hải Lĩnh.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Phường Hải Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nghi Sơn.

5. Tổ chức khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi

- Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty CP tư vấn và xây dựng Hoàng Đức.

- Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty CP tư vấn và xây dựng Hoàng Đức.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại và cấp công trình: Công trình Giao thông; Cấp III.

7. Mục tiêu của dự án: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông theo quy hoạch được duyệt tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển phía Bắc Khu kinh tế Nghi Sơn; tạo động lực thu hút đầu tư vào tỉnh Thanh Hóa nói chung và Khu kinh tế Nghi Sơn nói riêng.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

8.1. Quy mô đầu tư:

- Phần đường: Thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị, vận tốc thiết kế $V_{tk}=50\text{Km/h}$ theo TCVN 13592-2022 Đường đô thị - yêu cầu thiết kế. Quy mô mặt cắt ngang bề rộng nền đường $B_{nền} = 10,5\text{m}$. Trong đó: Đối với đoạn qua khu dân cư bố trí rãnh dọc (bề rộng nền đường bằng $B_{mặt\ đường} + B_{rãnh\ dọc}$); đoạn ngoài khu dân cư $B_{mặt\ đường} = 9\text{m} + B_{lề\ gia\ cõ} = 2 \times 0,75\text{m}$; Mặt đường thảm bê tông nhựa.

- Công trình thoát nước: Hệ thống thoát nước bằng bê tông kết hợp bê tông cốt thép. Hệ thống chiếu sáng: Thiết kế hệ thống chiếu sáng một bên.

8.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

8.2.1. Giải pháp thiết kế đường giao thông

- Bình đồ, hướng tuyến: Bình đồ hướng tuyến cơ bản tuân thủ Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại

Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 và Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị số 9, Khu kinh tế Nghi Sơn được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 01/6/2022. Trên cơ sở bình đồ hiện trạng, cấm tuyến đảm bảo theo yêu cầu của cấp đường phố chính đô thị, phù hợp với phân kỳ đầu tư và giảm thiểu tối đa giải phóng mặt bằng. Tuyến có chiều dài 1.529,38m; bao gồm 1.411,34m theo quy mô dự án và 118,32m vượt nổi về đường hiện trạng.

- Cắt dọc tuyến: Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường. Đầu nổi cao độ các tuyến đường hiện hữu và tuân thủ theo quy hoạch. Độ dốc dọc của đường: nhỏ nhất 0,02%, lớn nhất 0,85%.

- Cắt ngang tuyến: Chiều rộng nền đường $B_{nền}=10,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường đoạn bố trí rãnh dọc $B_{mặt}=2\times 4,35\text{m}$; $B_{Rãnh}=2\times 0,9\text{m}$; chiều rộng mặt đường đoạn không bố trí rãnh dọc $B_{mặt}=2\times 4,5\text{m}$; $B_{Lề}=2\times 0,75\text{m}$; dốc ngang mặt đường $i_{mặt}=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_{Lề}=4,0\%$.

- Nền đường: Nền đắp bằng đất đảm bảo độ chặt $K\geq 0,95$; mái taluy nền đắp thông thường có độ dốc 1/1,5. Lớp đất nền ngay dưới lớp kết cấu áo đường có chiều dày 50cm, được đầm chặt $K\geq 0,98$. Riêng đoạn trên nền đường cũ xáo xới 30cm sau đó lu lèn đảm bảo độ chặt $K\geq 0,95$.

- Kết cấu mặt đường: Thiết kế mặt đường cấp cao A1, đảm bảo $E_{yc}\geq 140\text{MPa}$. Kết cấu áo đường gồm: Kết cấu nền đường mở rộng (KC1) và kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ (KC2) cụ thể:

- + Kết cấu nền đường mở rộng - KC1: Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 6cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$; láng nhựa TCN $1,8\text{kg/m}^2$ dày 1,5cm, lớp móng đá dăm tiêu chuẩn 4x6 chèn đá dăm dày 15cm; móng đá dăm nước lớp dưới (4x6)cm dày 25cm; đất đắp đầm chặt $K\geq 0,98$ dày 50cm; xáo xới lu lèn lớp nền đường hiện trạng dày 30cm đạt $K\geq 0,95$.

- + Kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ - KC2: Mặt đường bê tông nhựa chặt C16 dày 6cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$; láng nhựa TCN $1,8\text{kg/m}^2$ dày 1,5cm, lớp móng đá dăm tiêu chuẩn 4x6 chèn đá dăm dày 15cm; móng đá dăm nước lớp dưới (4x6)cm kết hợp lớp bù vênh dày 30cm.

- Nút giao: 01 Nút giao tại Km0+00 giao với đường Phan Châu Trinh, bố trí biển báo, vạch sơn đảm bảo theo quy định. Kết cấu nền mặt đường trong phạm vi nút giao thiết kế tương tự như nền mặt đường trên tuyến chính.

- Đường ngang dân sinh: Thiết kế đường giao dân sinh với tất cả các đường ngang dân sinh hiện trạng. Bán kính vượt nổi với đường dân sinh $R>3\text{m}$ vượt nổi trong phạm vi nền đường tuyến chính. Kết cấu đường giao dân sinh áp dụng cho đường bê tông, nhựa, cấp phối sử dụng kết cấu từ trên xuống dưới như

sau bê tông nhựa chặt C16 dày 6cm. Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m². Láng nhựa 1 lớp TCN 1,8kg/m². Đá dăm tiêu chuẩn 4x6 chèn đá dăm dày trung bình 10cm.

- Giải pháp thiết kế thoát nước:

+ Thoát nước mặt đường: Sử dụng rãnh chịu lực BTCT đúc sẵn kích thước B=0,6m đặt trên lớp đá 4x6cm dày 10cm. Thu nước mặt đường dọc theo mép bó vỉa về các hố thu qua cửa thu nước với khoảng cách trung bình 30m/01 hố thu. Kết cấu thân và đáy rãnh BTCT M250 dày 15cm đúc sẵn, đặt trên lớp đá 4x6cm dày 10cm, nắp rãnh bằng BTCT M300 rộng 90cm có kết hợp bó vỉa rộng 30cm để ngăn nước; chiều dày mép rãnh tại mép đường là 14cm, mép bó vỉa nhỏ nhất là 12cm (đốc ngang 2%) và bố trí giạt khắc 3cm để chống chuyển vị; đối với các vị trí qua đường ngang nắp rãnh không bố trí bó vỉa, chiều dày nắp rãnh là 12cm, bố trí giạt khắc 3cm để chống chuyển vị, phía trên có lớp phủ bản bằng bê tông M300 dày 6cm. Đối với hố thu: đáy hố thu sâu hơn đáy rãnh 30cm; nắp bản hố thu có bố trí 06 khe thu nước rộng 3cm, dài 30cm.

+ Thoát nước ngang: Thay thế 4 cống hộp trên tuyến nhằm đảm bảo khả năng thoát nước với khẩu độ BxH: 0,75x0,75m; 1,0x1,0m. Kết cấu: Đốt cống đúc sẵn BTCT M250 đặt trên lớp móng bê tông M150 dày 30cm và lớp đá dăm đệm dày 10cm. Bố trí các bản giảm tải BTCT M250 kích thước 1,0x1,0x0,2m; tường đầu, tường cánh bằng BTXM M150.

- An toàn giao thông: Hệ thống đảm bảo an toàn giao thông bố trí đầy đủ theo các quy định hiện hành. Các hạng mục bao gồm: Biển báo, vạch sơn phản quang, gờ giảm tốc. Hình dáng, quy cách, vị trí, kích thước, màu sắc... của các công trình tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

8.2.2. Hệ thống điện chiếu sáng.

- Nguồn cấp: Lấy từ cột xuất tuyến cạnh TBA, đường dây 0,4kV sau TBA Hải Lĩnh 2 (trạm 400kVA-10/0,4kV) nằm trên đường ngang giữa tuyến.

- Sử dụng cáp đồng CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm² dẫn về tủ điện chiếu sáng. Toàn tuyến bố trí 01 tủ điều khiển, hệ thống cáp ngầm CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm²; 4x6mm² đi trong hào cáp và được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE D65/50;

- Trung bình cứ 35m bố trí 01 đèn chiếu sáng, dùng loại cột bát giác cao 12m cần rời, đèn chiếu sáng loại Led công suất 200W, móng cột KT (100x80x80cm) bằng BTXM M150 đổ tại chỗ. Dây lên đèn bằng dây đồng 0,6/1kV-Cu/PVC/PVC-3x1,5mm² từ cầu đầu cửa cột lên bóng đèn.

(chi tiết có hồ sơ thiết kế kèm theo).

9. Số bước thiết kế, quy chuẩn, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu:

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).
- Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp thẩm định tại Công văn số 4403/BNS-QHXD ngày 21/12/2025. Chủ đầu tư chủ động cập nhật quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

10. Tổng mức đầu tư: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng).

Trong đó:

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	12.266.070.000 đồng
Chi phí xây dựng:	18.827.781.000 đồng
Chi phí quản lý dự án:	403.969.000 đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.506.732.000 đồng
Chi phí khác:	328.781.000 đồng
Chi phí dự phòng:	1.666.667.000 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn tăng thu ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu để đầu tư trở lại cho tỉnh Thanh Hóa theo quy định của Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội.

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2026.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Đảm bảo đủ phần đất để xây dựng và bảo vệ, bảo trì của đường bộ theo Điều 10, Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND phường Hải Lĩnh tổ chức thực hiện theo quy định.

14. Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức quản lý dự án là Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

- Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nghi Sơn (Chủ đầu

tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tại Công văn số 4403/BNS-QHXD ngày 21/12/2025.

- UBND phường Hải Lĩnh tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

- Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nghi Sơn; Chủ tịch UBND phường Hải Lĩnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Âu Cơ, phường Hải Lĩnh
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			12.266.070.000		12.266.070.000	Ggpmb
2	Chi phí xây dựng			17.433.130.000	1.394.650.000	18.827.781.000	Gxd
-	Chi phí xây dựng công trình chính			17.433.130.329	1.394.650.426	18.827.780.755	
+	Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước		Bảng THDT	15.457.175.298	1.236.574.024	16.693.749.322	
+	Điện chiếu sáng		Bảng THDT	1.685.631.101	134.850.488	1.820.481.589	
+	Vạch sơn, biển báo		Bảng THDT	290.323.930	23.225.914	313.549.844	
3	Chi phí quản lý dự án	2,682%	(Gxd) trước thuế x tỷ lệ x 0,8	374.045.600	29.923.648	403.969.000	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			1.395.123.000	111.610.000	1.506.732.000	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình bước NCKT, lập BCNCKT		Theo QĐ số 87/QĐ-BQLDANS ngày 11/12/2025	229.907.407	18.392.593	248.300.000	
4.2	Chi phí khảo sát địa hình, bước lập TKBVTC		Tạm tính	120.000.000	9.600.000	129.600.000	
4.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%	Theo QĐ số 85/QĐ-BQLDANS ngày 11/12/2025	3.403.704	272.296	3.676.000	
4.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.2 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,659%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	114.884.327	9.190.746	124.075.073	
4.5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.15 Thông tư 12/2021/TT-BXD)		Theo QĐ số 85/QĐ-BQLDANS ngày 11/12/2025	25.777.778	2.062.222	27.840.000	
4.6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Bảng 2.4-2.13 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	1,36%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	237.090.568	18.967.245	256.057.813	
4.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,153%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	26.672.689	2.133.815	28.806.504	
4.8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,148%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	25.801.032	2.064.083	27.865.115	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,265%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	46.344.746	3.707.580	50.052.326	
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,828%	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	494.577.142	39.566.171	534.143.313	
4.11	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)		Theo QĐ số 85/QĐ-BQLDANS ngày 11/12/2025	4.620.370	369.630	4.990.000	
4.12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%	Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	17.488.584	1.399.087	18.887.671	
4.13	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%	Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	17.488.584	1.399.087	18.887.671	
4.14	Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng		Dự toán chi tiết	31.065.741	2.485.259	33.551.000	
5	Chi phí khác			313.245.000	15.535.000	328.781.000	Gk
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,018%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	3.865.000		3.865.000	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,359%	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	78.753.228		78.753.228	
5.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,587%	Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	128.846.957	10.307.757	139.154.714	
5.4	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT-BTC)	0,106%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	18.479.118		18.479.118	
5.5	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT-BTC)	0,103%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	17.956.124		17.956.124	
5.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	2,0%	Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	9.891.543	791.323	10.682.866	
5.7	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công		Dự toán chi tiết	55.453.198	4.436.256	59.889.454	
6	Chi phí dự phòng					1.666.667.000	Gdp

